

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2010

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Tài sản	Số dư cuối kỳ (31/03/2010)	Số dư đầu kỳ (01/01/2010)
A	Tài sản ngắn hạn	387.063.343.991	226.796.082.654
I	Tiền	3.179.386.922	4.178.484.892
1	Tiền	3.179.386.922	4.178.484.892
2	Các khoản tương đương tiền		
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
1	Đầu tư ngắn hạn		
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán Đầu tư ngắn hạn		
III	Các khoản phải thu	226.940.413.896	97.404.594.944
1	Phải thu của khách hàng	222.671.557.184	86.063.848.690
2	Trả trước cho người bán	3.793.702.800	424.050.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn		
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
5	Các khoản phải thu khác	475.153.912	10.916.696.254
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		
IV	Hàng tồn kho	143.852.792.922	87.640.572.265
1	Hàng tồn kho	143.852.792.922	87.640.572.265
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
V	Tài sản ngắn hạn khác	13.090.750.251	37.572.430.553
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	2.758.017.041	6.811.834.665
2	Thuế GTGT được khấu trừ	10.205.733.210	30.753.595.888
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		
4	Tài sản ngắn hạn khác	127.000.000	7.000.000
B	Tài sản dài hạn	582.739.692.404	602.844.166.188
I	Các khoản phải thu dài hạn		
1	Phải thu dài hạn của khách hàng		
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
3	Phải thu dài hạn nội bộ		
4	Phải thu dài hạn khác		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
II	Tài sản cố định	560.887.511.374	582.765.629.467
1	Tài sản cố định hữu hình	536.717.284.413	568.733.583.692
	- Nguyên giá	1.087.180.170.778	1.088.862.974.779
	- Giá trị hao mòn lũy kế	-550.462.886.365	-520.129.391.087
2	Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Nguyên giá		
	- Giá trị hao mòn lũy kế		
3	Tài sản cố định vô hình		
	- Nguyên giá		
	- Giá trị hao mòn lũy kế		
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	24.170.226.961	14.032.045.775

STT	Tài sản	Số dư cuối kỳ (31/03/2010)	Số dư đầu kỳ (01/01/2010)
III	Bất động sản đầu tư		
	- Nguyên giá		
	- Giá trị hao mòn lũy kế		
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	21.719.707.000	20.006.707.000
1	Đầu tư vào công ty con		
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh		
3	Đầu tư dài hạn khác	21.719.707.000	20.006.707.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		
V	Tài sản dài hạn khác	132.474.030	71.829.721
1	Chi phí trả trước dài hạn	132.474.030	71.829.721
2	Tài sản thuê thu nhập hoàn lại		
3	Tài sản khác		
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	969.803.036.395	829.640.248.842
A	Nợ phải trả	749.037.947.301	644.910.211.711
I	Nợ ngắn hạn	454.786.685.296	339.672.369.420
1	Vay và nợ ngắn hạn	117.491.040.889	83.571.392.423
2	Phải trả cho người bán	160.894.159.342	101.359.589.393
3	Người mua trả tiền trước	40.819.500	19.112.009.033
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.692.893.255	23.025.510.092
5	Phải trả người lao động	46.279.775.380	50.259.924.016
6	Chi phí phải trả	53.603.356.865	
7	Phải trả nội bộ	29.060.005.225	25.994.662.421
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.736.172.756	11.186.895.312
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn		
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	19.988.462.084	25.162.386.730
II	Nợ dài hạn	294.251.262.005	305.237.842.291
1	Phải trả dài hạn người bán		
2	Phải trả dài hạn nội bộ		
3	Phải trả dài hạn khác		
4	Vay và nợ dài hạn	288.007.152.325	299.531.692.714
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	5.776.238.102	5.238.277.999
7	Dự phòng phải trả dài hạn		
8	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	467.871.578	467.871.578
B	Vốn chủ sở hữu	220.765.089.094	184.730.037.131
I	Vốn chủ sở hữu	212.481.724.746	176.093.075.713
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		
3	Vốn khác của chủ sở hữu	22.782.229.252	22.782.229.252
4	Cổ phiếu quỹ		
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		13.708.500
7	Quỹ đầu tư phát triển	73.297.137.961	73.297.137.961
8	Quỹ dự phòng tài chính		
9	Lợi nhuận chưa phân phối	36.402.357.533	
10	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	8.283.364.348	8.636.961.418
1	Nguồn kinh phí	2.200.000.000	2.200.000.000
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	6.083.364.348	6.436.961.418
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	969.803.036.395	829.640.248.842

II.A. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

ĐVT : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	495.269.323.859	328.819.285.169
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	495.269.323.859	328.819.285.169
4	Giá vốn bán hàng	423.582.166.438	298.992.692.119
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	71.687.157.421	29.826.593.050
6	Doanh thu hoạt động tài chính	197.367.737	104.409.366
7	Chi phí tài chính	9.611.944.273	10.429.644.859
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>9.354.636.339</i>	<i>10.258.880.102</i>
8	Chi phí bán hàng	4.206.942.198	3.606.600.931
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.867.300.480	15.768.311.804
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	36.198.338.207	126.444.822
11	Thu nhập khác	16.586.425.379	15.247.997.643
12	Chi phí khác	14.601.595.474	13.340.094.371
13	Lợi nhuận khác	1.984.829.905	1.907.903.272
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.183.168.112	2.034.348.094
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.780.810.579	1.964.923.679
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.402.357.533	69.424.415
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.550	9
18	Cổ tức trên cổ phiếu		

Kế toán trưởng*Cầm phả, ngày 22 tháng 04 năm 2010***Giám đốc*****Vũ Thị Lan***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
 Quý I năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.183.168.112	2.034.348.094
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		37.755.252.702	28.675.441.338
Các khoản dự phòng	03		-	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(671.825.206)
Chi phí lãi vay	06		9.354.636.339	10.258.880.102
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		85.293.057.153	40.296.844.328
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(109.076.408.874)	68.979.578.021
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(56.212.220.657)	(49.731.671.393)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		83.723.808.822	(3.893.121.074)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		10.767.929.747	1.308.277.182
Tiền lãi vay đã trả	13		(8.977.707.591)	(12.460.552.348)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(1.964.923.676)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	186.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.489.690.000)	4.204.413.441
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.028.768.600	46.924.844.481
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.709.974.647)	(29.810.416.748)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	567.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.013.000.000)	(892.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300.000.000	

1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	104.325.206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.422.974.647)	(30.030.591.542)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		150.767.953.465	159.052.142.005
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(128.372.845.388)	(175.188.410.241)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22.395.108.077	(16.136.268.236)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(999.097.970)	757.984.703
Tiền tồn đầu kỳ	60		4.178.484.892	1.488.476.704
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ	70		3.179.386.922	2.246.461.407

Số dư tiền trên BCDKT	B/S	3.179.386.922	2.246.461.407
Chênh lệch		-	-
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)		TRUE	TRUE

Ngày 20 tháng 04 năm 2010

Phòng TKKTTC

GIÁM ĐỐC

Vò Thị Lan

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý I Năm 2010

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Nhà Nước nắm giữ 51%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác, chế biến kinh doanh than và các loại khoáng sản khác;
 - Xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, dân dụng và san lấp mặt bằng;
 - Chế tạo, sửa chữa, gia công các thiết bị mỏ, phương tiện vận tải, các sản phẩm cơ khí;
 - Sản xuất các mặt hàng cao su;
 - Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
 - Quản lý, khai thác cảng và bến thủy nội địa;
 - Vận tải đường thủy, đường bộ, đường sắt;
 - Nuôi trồng thủy sản;
 - Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống;
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá.
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2010 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2010
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

3 - Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-20 năm
+ Máy móc, thiết bị:	07 năm
+ Phương tiện vận tải:	07 năm
+ Thiết bị văn phòng:	5 -:- 6 năm

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó: Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7 - Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: loại tài sản lưu động có giá trị trên 2 triệu đồng, thời gian sử dụng dưới 1 năm phân bổ làm 2 kỳ (phân bổ 50%).

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: .

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền:	Cuối kỳ		Đầu năm		
- Tiền mặt		31.492.777		4.509.602	
- Tiền gửi ngân hàng		3.147.894.145		4.173.975.290	
- Tiền đang chuyển					
Cộng		3.179.386.922		4.178.484.892	R
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Số trị	Giá lượng	Số trị	Giá lượng	
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cp)	-	-	-	-	
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại tp)	-	-	-	-	
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-	R
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	-	-	-	-	
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					
Cộng		-		-	

03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	475.153.912	10.916.696.254
Cộng	475.153.912	10.916.696.254

04 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	25.629.173.033	22.703.028.025
- Công cụ, dụng cụ	34.120.286	32.840.286
- Chi phí SX KD dở dang	90.730.886.105	50.295.855.771
- Thành phẩm	27.458.613.498	14.608.848.183
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	143.852.792.922	87.640.572.265

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05 - Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	-	-

06 - Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
------------------------------	----------------	----------------

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

-	-

07 - Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>						
Số dư đầu năm	75.160.471.442	262.001.267.855	744.633.822.791	6.941.113.541	126.299.150	1.088.862.974.779
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	91.245.597	1.042.754.195	4.976.870.347			6.110.870.139
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			7.793.674.140			7.793.674.140
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	75.251.717.039	263.044.022.050	741.817.018.998	6.941.113.541	126.299.150	1.087.180.170.778
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm	40.711.004.130	178.070.849.439	298.703.275.988	2.593.741.163	50.520.367	520.129.391.087
- Khấu hao trong năm	1.854.515.115	8.046.995.360	27.560.928.271	286.499.001	6.314.955	37.755.252.702
- Tăng khác	353.597.070			18.319.646		371.916.716
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			7.793.674.140		-	7.793.674.140
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	42.919.116.315	186.117.844.799	318.470.530.119	2.898.559.810	56.835.322	550.462.886.365
<u>Giá trị còn lại</u>						
- Tại ngày đầu năm	34.449.467.312	83.930.418.416	445.930.546.803	4.347.372.378	75.778.783	568.733.583.692
- Tại ngày cuối kỳ	32.332.600.724	76.926.177.251	423.346.488.879	4.042.553.731	69.463.828	536.717.284.413

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 189.291.667.577 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 2.234.941.300 đ
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện V/tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối năm						
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối năm						
<u>Giá trị còn lại</u>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc được mua lại tài sản:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm					
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
<u>Giá trị còn lại</u>					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối kỳ					

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

Trong đó những công trình lớn:

+ Dự án: hệ thống vận chuyển chế biến than

+ Dự án: Mở rộng nhà điều hành sản xuất Công ty

+ Dự án: Cải tạo cảnh quan bãi thải nam Đèo Nai

+ Dự án: Cải tạo và mở rộng SXKD Công ty than Đèo Nai

+ Dự án: Đầu tư TBĐT SX: Xe cần cẩu có sức nâng 30 tấn

Cuối kỳ

24.170.226.961

Đầu năm

14.032.045.775

975.623.992

975.623.992

810.490.073

810.490.073

11.075.599.243

10.535.843.047

1.411.115.793

1.411.115.793

8.478.828.410

-

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
<u>Giá trị còn lại</u>					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

13 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số trị	Cuối kỳ Giá lượng	Số trị	Đầu năm Giá lượng
a. - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)	-	-	-	-
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:	-	-	-	-
+ Về số lượng(đối với cổ phiếu)	-	-	-	-
+ Về giá trị	-	-	-	-
b. - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh liên kết)	-	-	-	-
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:	-	-	-	-
+ Về số lượng(đối với cổ phiếu)	-	-	-	-
+ Về giá trị	-	-	-	-
c.Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-	-	-
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu	-	-	-	-
+Về số lượng(đối với cổ phiếu)	-	-	-	-
+ Về giá trị	-	-	-	-
		21.719.707.000		20.006.707.000
+ Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ		1.008.000.000		1.008.000.000
+ Công ty cổ phần Crômit Cổ Định Thanh hoá		4.560.000.000		4.560.000.000
+ Công ty cổ phần bóng đá - TKV				300.000.000
+ Công ty cổ phần Cơ khí Hòn Gai		1.000.000.000		1.000.000.000
+ Nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả		15.151.707.000		13.138.707.000

Cộng	21.719.707.000	20.006.707.000
14 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí lợi thế doanh nghiệp xác định khi cổ phần hoá	-	
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí chờ phân bổ khác	132.474.030	71.829.721
Cộng	132.474.030	71.829.721
15 - Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	117.491.040.889	83.571.392.423
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	117.491.040.889	83.571.392.423
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất,nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.780.810.579	6.513.216.374
- Thuế thu nhập cá nhân	117.350.324	396.576.083
- Thuế tài nguyên	13.069.509.152	14.842.594.435
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.725.223.200	1.273.123.200

Cộng	16.692.893.255	23.025.510.092
17 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.823.000.000	
- Chi phí bóc đất thiếu, nổ mìn, cung độ v/c huyệt, môi trường	49.780.356.865	
Cộng	53.603.356.865	-
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	509.139.049	882.668.807
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.227.033.707	10.304.226.505
Cộng	10.736.172.756	11.186.895.312
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

20 - Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Vay dài hạn	288.007.152.325	299.531.692.714
- Vay ngân hàng	155.740.234.163	157.637.370.163
- Vay đối tượng khác	132.266.918.162	141.894.322.551
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	288.007.152.325	299.531.692.714

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						

Trên 5 năm						
------------	--	--	--	--	--	--

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ những năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vốn góp của Nhà nước (cổ phần nhà nước) 40.800.000.000 40.800.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông) 39.200.000.000 39.200.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

80.000.000.000

80.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ *Vốn góp đầu năm*

+ *Vốn góp tăng trong năm*

+ *Vốn góp giảm trong năm*

+ *Vốn góp cuối kỳ*

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d - Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông*

+ *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi*

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ - Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ *Cổ phiếu phổ thông*

+ *Cổ phiếu ưu đãi*

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ *Cổ phiếu phổ thông*

+ *Cổ phiếu ưu đãi*

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ *Cổ phiếu phổ thông*

+ *Cổ phiếu ưu đãi*

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.*

e - Các quỹ của doanh nghiệp

Năm nay	Năm trước
80.000.000.000	80.000.000.000
80.000.000.000	80.000.000.000
Cuối kỳ	Đầu năm
8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000
-	-
8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000
-	-
73.297.137.961	73.297.137.961

- Quỹ đầu tư phát triển	73.297.137.961	73.297.137.961
- Quỹ dự phòng tài chính		-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:*

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

23 - Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2.200.000.000	2.200.000.000
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24 - Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: Đồng)

	Năm nay	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	495.269.323.859	328.819.285.169
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	495.269.323.859	328.819.285.169
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	-	-
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ (Mã số 10)	495.269.323.859	328.819.285.169
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	495.269.323.859	328.819.285.169
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	423.582.166.438	298.992.692.119
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	423.582.166.438	298.992.692.119
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	124.329.366	104.325.206
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	73.038.371	84.160
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	197.367.737	104.409.366
30 - Chi phí tài chính (mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	9.354.636.339	10.258.880.102
<i>+ Lãi tiền vay ngắn hạn</i>	2.973.614.613	1.765.285.873
<i>+ lãi tiền vay trung, dài hạn</i>	6.381.021.726	8.493.594.229
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	257.307.934	155.764.757
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác		15.000.000
Cộng	9.611.944.273	10.429.644.859
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.780.810.579	1.964.923.679
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.780.810.579	1.964.923.679
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

+ Nguyên vật liệu

+ Nhiên liệu

+ Động lực

- Chi phí nhân công

+ Tiền lương

+ BHXH, BHYT, KPCĐ

+ Ăn ca

- Chi phí khấu hao tài cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay

Năm trước

186.436.744.873

149.443.328.477

69.226.457.715

66.587.171.575

113.088.286.280

79.788.817.080

4.122.000.878

3.067.339.822

64.687.410.997

47.551.531.299

56.323.512.118

40.850.000.000

5.415.434.879

4.002.484.299

2.948.464.000

2.699.047.000

37.755.252.702

28.650.504.748

119.601.963.544

66.452.064.384

118.673.372.396

95.174.581.307

527.154.744.512

387.272.010.215

VII - Những thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

(Đơn vị tính: đồng)

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh:
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vò ThP Lan

Ph¹m Quang Tuyt